



DHE

TĂNG GIÁ TRỊ - VỮNG NIỀM TIN

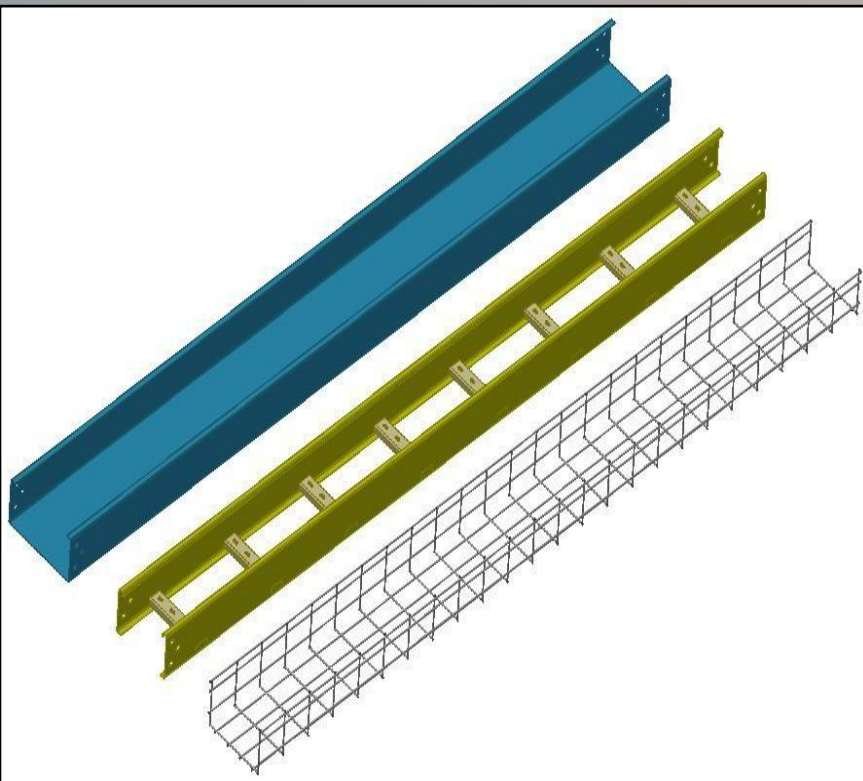
HỆ THỐNG ĐI DÂY CÁP ĐIỆN

Thang cáp * Máng cáp * Hộp cáp * Máng lưới

TIÊU CHÍ

CHỌN THANG MÁNG CÁP

“CHUẨN GU CÔNG TRÌNH”



📍 406 Đường Hà Duy Phiên, Bình Mỹ, H. Củ Chi, TP.HCM

☎ 0908855090

MỤC LỤC / INDEX

CHỨNG NHẬN / CERTIFICATE.....2

HỆ THỐNG THANG CÁP / CABLE LADDER SYSTEM.....3-6

HỆ THỐNG MÁNG CÁP / CABLE TRAY SYS.....7-1

HỆ THỐNG HỘP CÁP / CABLE TRUNGKING SYSTEM.....12-16

HỆ THỐNG MÁNG LƯỚI / MESH TROUBLE SYSTEM17-21

CHỨNG NHẬN/CERTIFICATE

QUATEST3 TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

KT3-03812ACK2/2 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 09/11/2022
TEST REPORT Page 01/02

1. Tên mẫu: MANG CÁP 200 x 100
Name of sample

2. Số lượng mẫu: 01
Quantity

3. Mô tả mẫu: Xem hình
Sample description See picture

4. Ngày nhận mẫu: 02/11/2022
Date of receiving

5. Ngày thử nghiệm: 07/11/2022
Date of testing

6. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT DƯƠNG HÙNG DHE
408 Đường Hà Duy Phiên, Tổ 8, Ấp 1, Xã Bình Mỹ, Huyện Củ Chi,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Customer

7. Phương pháp thử: NEMA VE 1 - 2017, TCVN 5878:2007, ASTM A 1073/A 1073M-16
Test method

8. Kết quả thử nghiệm: Xem trang 02/02
Test results See page

TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ
HEAD OF MECHANICAL
TESTING LAB
Phạm Văn Út

TL.GIÁM ĐỐC / PP. DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB
Nguyễn Văn Tùng

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ áp dụng cho các vật liệu đã được kiểm tra và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
The results of the tests recorded in this certificate only apply to the materials tested and are not a certificate of product.
2. Tên mẫu, mô tả mẫu phải ghi đầy đủ chi tiết của vật liệu. Name of sample and customer are written as customer's request.
3. Các thông tin khác được ghi trên đây chỉ mang tính chất tham khảo và không phải là kết quả thử nghiệm. Other information recorded on this certificate is for reference only and is not a test result.
4. Khi được thực hiện các thử nghiệm theo các tiêu chuẩn khác nhau, kết quả thử nghiệm có thể khác nhau. The test results may vary when the tests are performed according to different standards.
5. Khi được thực hiện các thử nghiệm theo các tiêu chuẩn khác nhau, kết quả thử nghiệm có thể khác nhau. The test results may vary when the tests are performed according to different standards.

QUATEST3 TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

KT3-03812ACK2/2 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 09/11/2022
TEST REPORT Page 02/02

8. Kết quả thử nghiệm / Test results

Tên chỉ tiêu Specification	Kết quả thử nghiệm Test result
KÍCH THƯỚC/DIMENSION	
8.1. Chiều dày thép nền Thickness of base metal	mm 1,46
THU LỚP PHỦ/COATING TEST	
8.2. Chiều dày trung bình lớp phủ. Average of coating thickness	µm 110
THU TẢI/LOAD TEST	
8.3. Khoảng cách giữa 2 gối đỡ (L) Span between the 2 supports	mm 1450
8.4. Tải trọng thử cấp 5A (W) Test load	kgf/m 74
8.5. Phương pháp đặt tải theo NEMA VE 1 - 2017 Load application method	A
8.6. Độ võng lớn nhất ở mức tải (W) x (L) Maximum deflection for the rated load	mm 1,0
8.7. Kết quả thử Test result	Không hỏng Undamaged
8.8. Nhận xét kết quả thử nghiệm theo cấp 5A Comment on test result to class 5A - NEMA VE 1 - 2017	Phù hợp Conform



Ghi chú/Notice: Tổng tải trọng thử / Total test load - T = 167 kgf
T = 1,5 x L (m) x W (kgf)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ áp dụng cho các vật liệu đã được kiểm tra và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
The results of the tests recorded in this certificate only apply to the materials tested and are not a certificate of product.
2. Tên mẫu, mô tả mẫu phải ghi đầy đủ chi tiết của vật liệu. Name of sample and customer are written as customer's request.
3. Các thông tin khác được ghi trên đây chỉ mang tính chất tham khảo và không phải là kết quả thử nghiệm. Other information recorded on this certificate is for reference only and is not a test result.
4. Khi được thực hiện các thử nghiệm theo các tiêu chuẩn khác nhau, kết quả thử nghiệm có thể khác nhau. The test results may vary when the tests are performed according to different standards.
5. Khi được thực hiện các thử nghiệm theo các tiêu chuẩn khác nhau, kết quả thử nghiệm có thể khác nhau. The test results may vary when the tests are performed according to different standards.

QUATEST3 TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

KT3-01978ACK3 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 29/06/2023
TEST REPORT Page 01/02

1. Tên mẫu: MANG CÁP 100 x 200
Name of sample

2. Số lượng mẫu: 01
Quantity

3. Mô tả mẫu: Xem hình
Sample description See picture

4. Ngày nhận mẫu: 22/06/2023
Date of receiving

5. Ngày thử nghiệm: 29/06/2023
Date of testing

6. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT DƯƠNG HÙNG DHE
408 Đường Hà Duy Phiên, Tổ 8, Ấp 1, Xã Bình Mỹ, Huyện Củ Chi,
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Customer

7. Phương pháp thử: NEMA VE 1 - 2017, TCVN 5878:2007, ASTM A 1073/A 1073M-16
Test method

8. Kết quả thử nghiệm: Xem trang 02/02
Test results See page

TRƯỞNG PTN CƠ KHÍ
HEAD OF MECHANICAL
TESTING LAB
Phạm Văn Út

TL.GIÁM ĐỐC / PP. DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM
HEAD OF TESTING LAB
Nguyễn Văn Tùng

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ áp dụng cho các vật liệu đã được kiểm tra và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
The results of the tests recorded in this certificate only apply to the materials tested and are not a certificate of product.
2. Tên mẫu, mô tả mẫu phải ghi đầy đủ chi tiết của vật liệu. Name of sample and customer are written as customer's request.
3. Các thông tin khác được ghi trên đây chỉ mang tính chất tham khảo và không phải là kết quả thử nghiệm. Other information recorded on this certificate is for reference only and is not a test result.
4. Khi được thực hiện các thử nghiệm theo các tiêu chuẩn khác nhau, kết quả thử nghiệm có thể khác nhau. The test results may vary when the tests are performed according to different standards.
5. Khi được thực hiện các thử nghiệm theo các tiêu chuẩn khác nhau, kết quả thử nghiệm có thể khác nhau. The test results may vary when the tests are performed according to different standards.

QUATEST3 TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3
QUALITY ASSURANCE & TESTING CENTER 3

KT3-01978ACK3 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 29/06/2023
TEST REPORT Page 02/02

8. Kết quả thử nghiệm / Test results

Tên chỉ tiêu Specification	Kết quả thử nghiệm Test result
KÍCH THƯỚC/DIMENSION	
8.1. Chiều dày thép nền Thickness of base metal	mm 1,20
THU LỚP PHỦ/COATING TEST	
8.2. Chiều dày trung bình lớp phủ. Average of coating thickness	µm 67
THU TẢI/LOAD TEST	
8.3. Khoảng cách giữa 2 gối đỡ (L) Span between the 2 supports	mm 1400
8.4. Tải trọng thử cấp 5A (W) Test load	kgf/m 74
8.5. Phương pháp đặt tải theo NEMA VE 1 - 2017 Load application method	A
8.6. Độ võng lớn nhất ở mức tải (W) x (L) Maximum deflection for the rated load	mm 2,0
8.7. Kết quả thử Test result	Không hỏng Undamaged
8.8. Nhận xét kết quả thử nghiệm theo cấp 5A Comment on test result to class 5A - NEMA VE 1 - 2017	Phù hợp Conform



Ghi chú/Notice: Tổng tải trọng thử / Total test load - T = 167 kgf
T = 1,5 x L (m) x W (kgf)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ áp dụng cho các vật liệu đã được kiểm tra và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
The results of the tests recorded in this certificate only apply to the materials tested and are not a certificate of product.
2. Tên mẫu, mô tả mẫu phải ghi đầy đủ chi tiết của vật liệu. Name of sample and customer are written as customer's request.
3. Các thông tin khác được ghi trên đây chỉ mang tính chất tham khảo và không phải là kết quả thử nghiệm. Other information recorded on this certificate is for reference only and is not a test result.
4. Khi được thực hiện các thử nghiệm theo các tiêu chuẩn khác nhau, kết quả thử nghiệm có thể khác nhau. The test results may vary when the tests are performed according to different standards.
5. Khi được thực hiện các thử nghiệm theo các tiêu chuẩn khác nhau, kết quả thử nghiệm có thể khác nhau. The test results may vary when the tests are performed according to different standards.

ĐẶC TÍNH TIÊU CHUẨN:

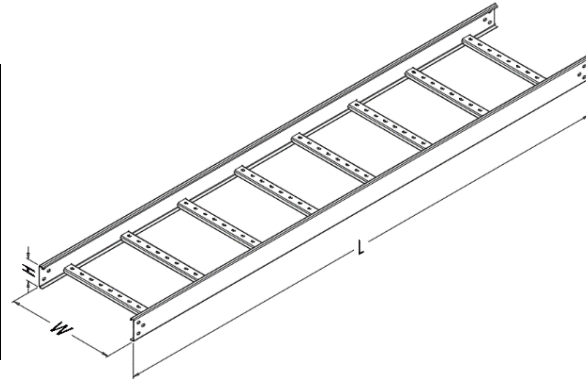
- Vật liệu: Tole đen, tole kẽm, nhôm, inox ...
- Bề mặt hoàn thiện: Sơn tĩnh điện, nhúng kẽm nóng
- Chiều dày tiêu chuẩn: 0.8mm÷3.0mm
- Chiều rộng tiêu chuẩn: 100mm - 1200mm
- Chiều cao tiêu chuẩn: 50÷200mm
- Chiều dài tiêu chuẩn: 2400mm, 3000mm
- Màu tiêu chuẩn: Màu xám, Màu cam

SPECIFICATION:

- Material: Mild steel sheet, galvanized, aluminum, stainless steel
- Surface finishing: Epoxy powder coated or hot dip galvanized.
- Thickness: 0.8mm÷3mm
- Dimension width: 100mm- 1200mm
- Standard height: 50mm, 100mm, 150mm, 200mm.
- Standard length: 2400mm, 3000mm
- Standard color: Beige, Orange

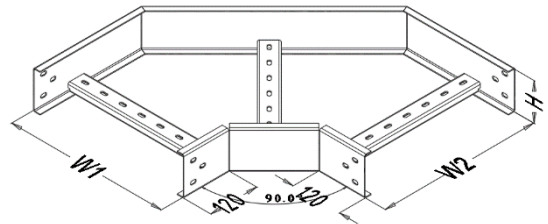
Thang cáp thẳng - straight Ladder

Thang cáp thẳng - straight Ladder				
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dài - Length (L)	Dày - Thickness (mm)
LDS- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500, 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200	3000	0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.



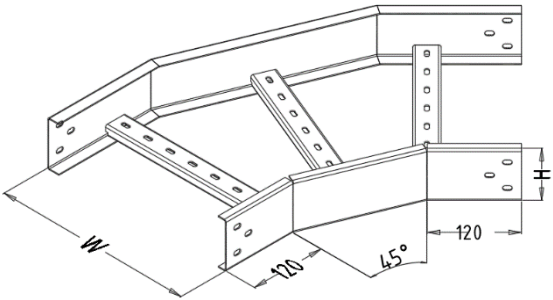
Co ngang 90° - 90° Elbow

Co ngang 90° - 90° Elbow				
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dài - Length (L)	Dày - Thickness (mm)
LDE- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500, 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200		0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.



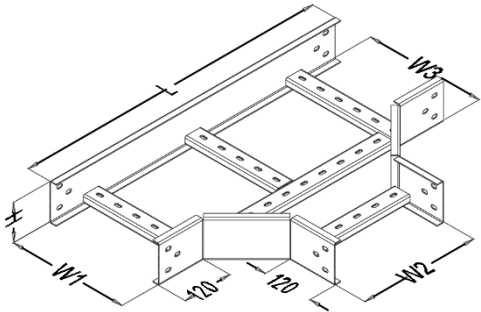
Co ngang 45° - 45° Elbow

Co ngang 45° - 45° Elbow				
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dài - Lenght (L)	Dày - Thickness (mm)
LDE45- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500 , 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200		0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.



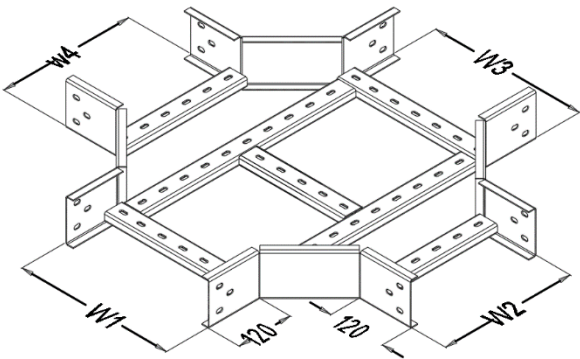
Tee rộng bằng nhau - Equal tee

Tee rộng bằng nhau - Equal tee				
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dài - Lenght (L)	Dày - Thickness (mm)
LDT- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500 , 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200		0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.



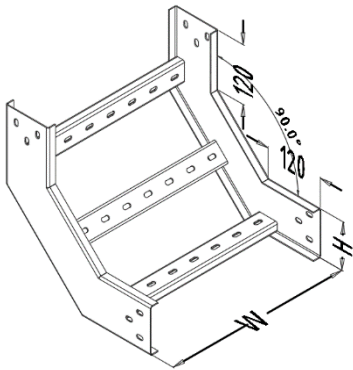
Ngã tư rộng bằng nhau - Equal Crosser

Tee rộng bằng nhau - Equal tee				
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dài - Lenght (L)	Dày - Thickness (mm)
LDC- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500 , 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200		0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.



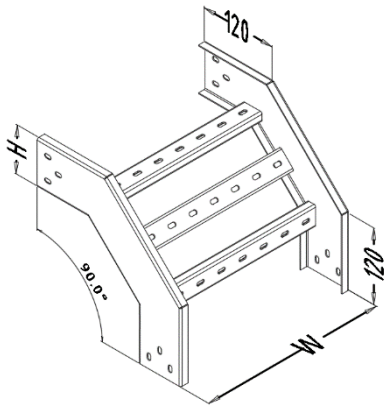
Co Đứng trong 90° - Internal riser

Co Đứng trong 90° - Internal riser				
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dài - Lenght (L)	Dày - Thickness (mm)
LDIR- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500 , 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200		0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.



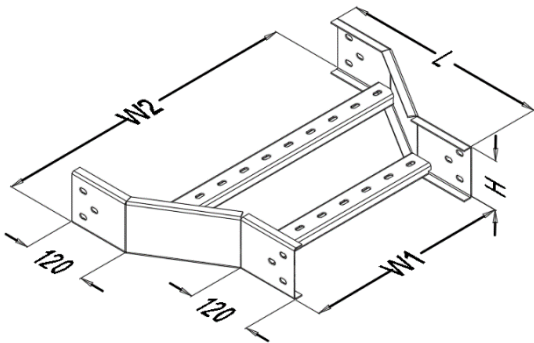
Co Đứng ngoài 90° - External riser

Co Đứng ngoài 90° - External riser				
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dài - Lenght (L)	Dày - Thickness (mm)
LDER- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500 , 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200		0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.



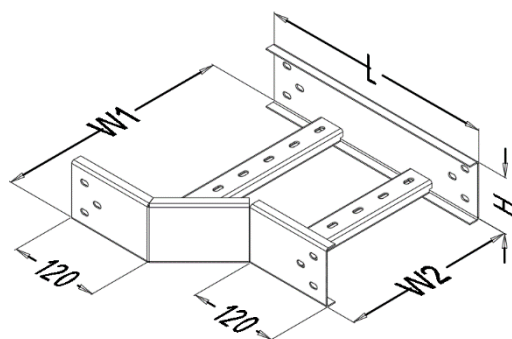
Giảm cấp hai bên - Offset reducer

Giảm cấp hai bên - Offset reducer				
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dài - Lenght (L)	Dày - Thickness (mm)
LDLR- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500 , 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200	340	0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.



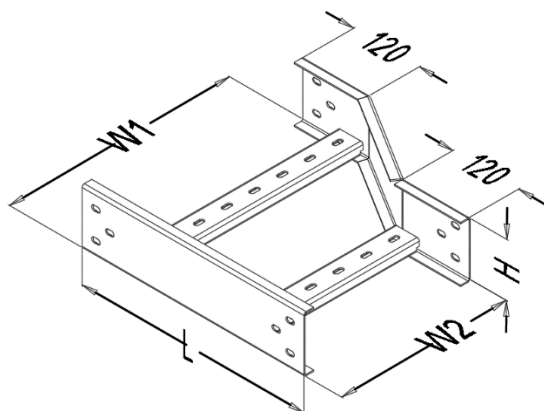
Giảm cấp bên trái - Left reducer

Giảm cấp bên trái - Left reducer				
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dài - Length (L)	Dày - Thickness (mm)
LDLR- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500 , 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200	340	0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.



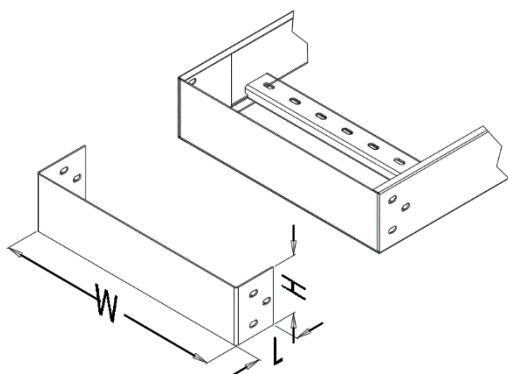
Giảm cấp bên phải - Right reducer

Giảm cấp bên phải - Right reducer				
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dài - Length (L)	Dày - Thickness (mm)
LDLR- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500 , 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200	340	0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.

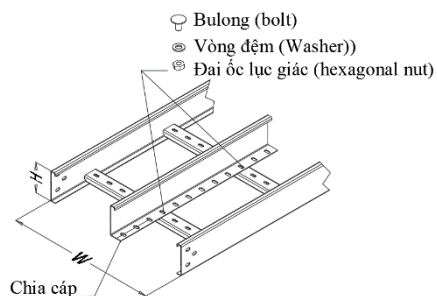


Tấm chắn cuối - End cap

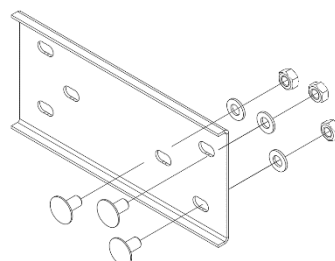
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dày - Thickness (mm)
LDEC- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500, 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200	0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.



Tấm phân chia thang cáp - Partition sheet:



Tấm nối thẳng và ốc vít : Straight connector, bolt and nut:



ĐẶC TÍNH TIÊU CHUẨN:

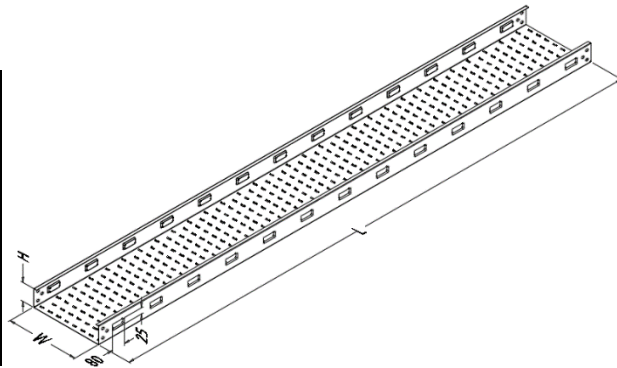
- Vật liệu: Tole đen, tole kẽm, nhôm, inox ...
- Bề mặt hoàn thiện: Sơn tĩnh điện, nhúng kẽm nóng
- Chiều dày tiêu chuẩn: 0.8mm÷3.0mm
- Chiều rộng tiêu chuẩn: 100mm - 1200mm
- Chiều cao tiêu chuẩn: 50÷200mm
- Chiều dài tiêu chuẩn: 2400mm, 3000mm
- Màu tiêu chuẩn: Màu xám, Màu cam

SPECIFICATION:

- Material: Mild steel sheet, galvanized, aluminum, stainless steel
- Surface finishing: Epoxy powder coated or hot dip galvanized.
- Thickness: 0.8mm÷3mm
- Dimension width: 100mm- 1200mm
- Standard height: 50mm, 100mm, 150mm, 200mm.
- Standard length: 2400mm, 3000mm
- Standard color: Beige, Orange

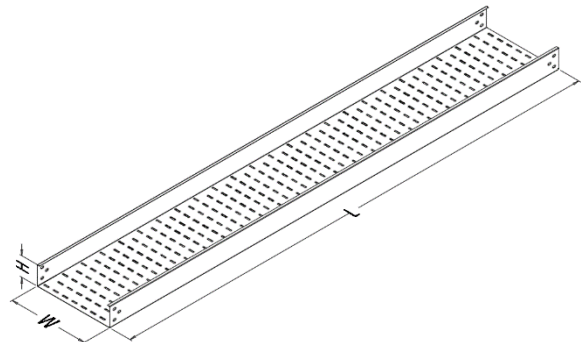
Máng cáp thẳng dập gân - Straight Cable Tray Ribbed

Máng cáp thẳng dập gân - straight cable tray Ribbed				
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dài - Length (L)	Dày - Thickness (mm)
TRS- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500, 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200	3000	0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0



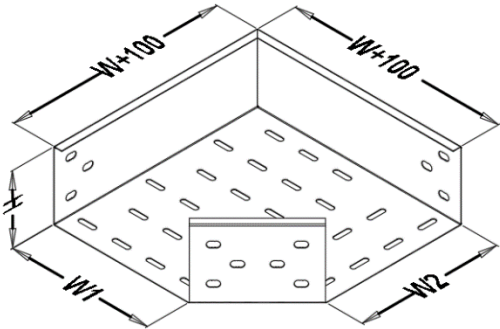
Máng cáp thẳng - Straight Cable Tray

Máng cáp thẳng - straight cable tray				
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dài - Length (L)	Dày - Thickness (mm)
TRS- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500, 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200	3000	0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.



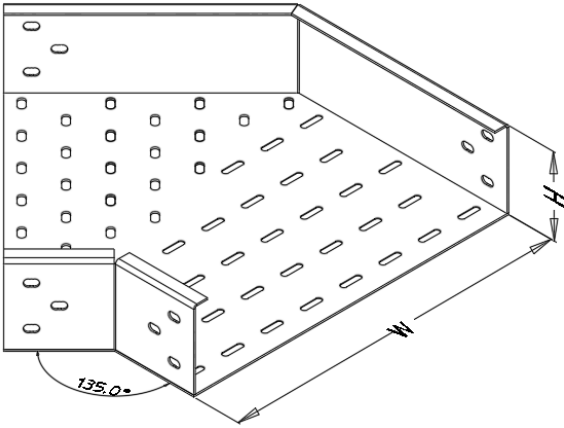
Co ngang 90° - 90° Elbow

Co ngang 90° - 90° Elbow				
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dài - Length (L)	Dày - Thickness (mm)
TRE- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500, 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200		0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.



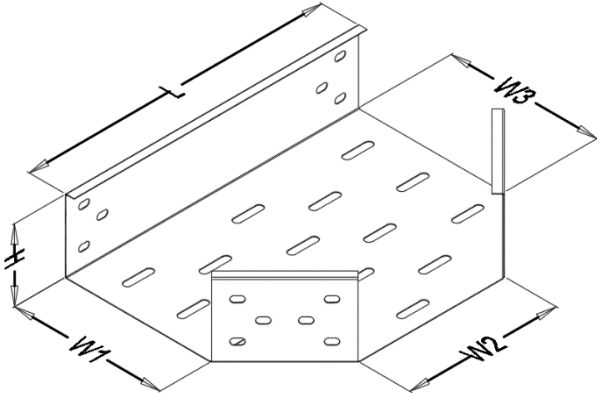
Co ngang 45° - 45° Elbow

Co ngang 45° - 45° Elbow				
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dài - Length (L)	Dày - Thickness (mm)
TRE45- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500 , 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200		0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.



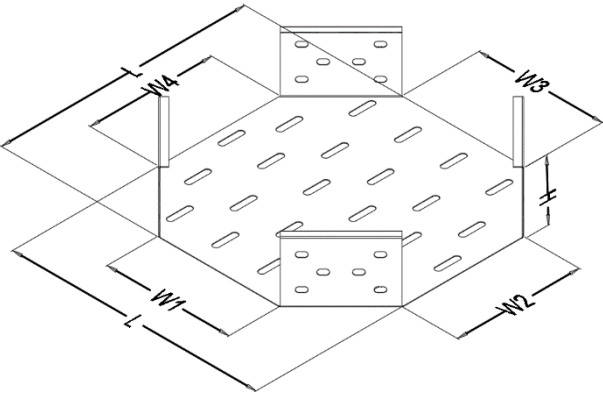
Tee rộng bằng nhau - Equal tee

Tee rộng bằng nhau - Equal tee				
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dài - Length (L)	Dày - Thickness (mm)
TRT- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500 , 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200	W2+200	0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.



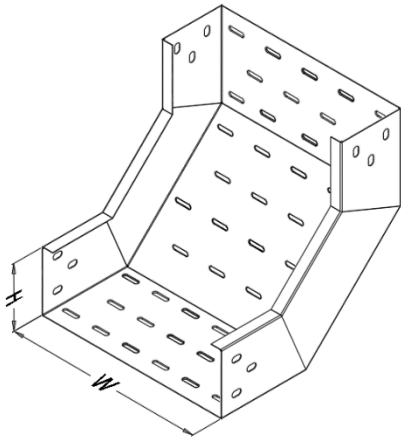
Ngã tư rộng bằng nhau - Equal Crosser

Tee rộng bằng nhau - Equal tee				
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dài - Lenght (L)	Dày - Thickness (mm)
TRC- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500 , 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200		0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.



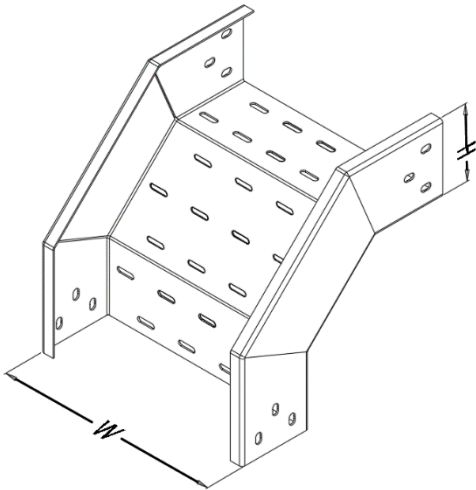
Co Đứng trong 90° - Internal riser

Co Đứng trong 90° - Internal riser				
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dài - Lenght (L)	Dày - Thickness (mm)
TRIR- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500 , 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200		0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.



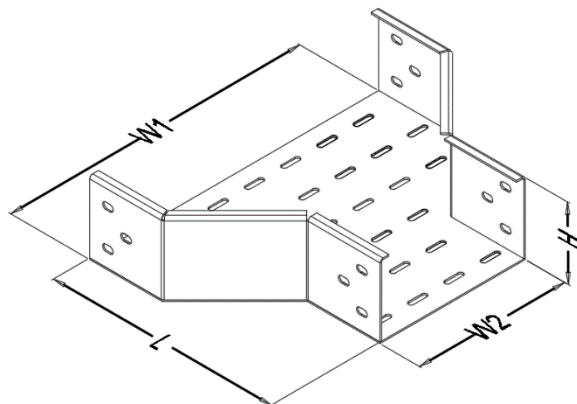
Co Đứng ngoài 90° - External riser

Co Đứng ngoài 90° - External riser				
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dài - Lenght (L)	Dày - Thickness (mm)
TRER- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500 , 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200		0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.



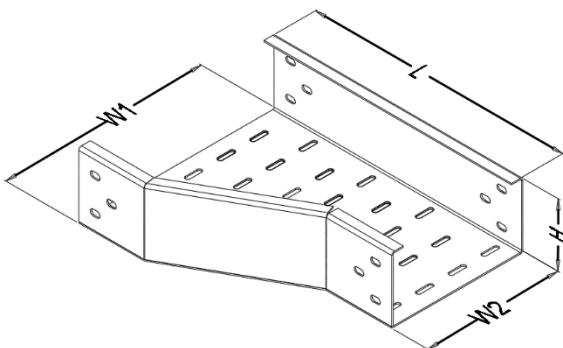
Giảm cấp hai bên - Offset reducer

Giảm cấp hai bên - Offset reducer				
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dài - Length (L)	Dày - Thickness (mm)
TRLR- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500 , 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200	340	0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.



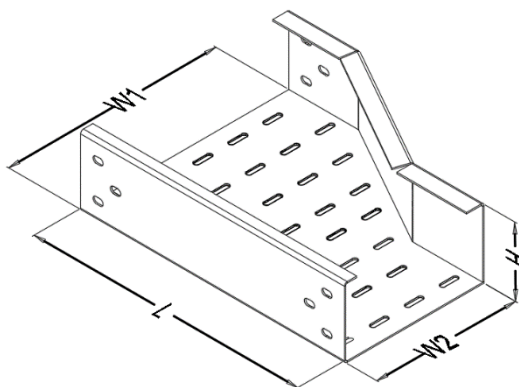
Giảm cấp bên trái - Left reducer

Giảm cấp bên trái - Left reducer				
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dài - Length (L)	Dày - Thickness (mm)
TRLR- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500 , 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200	300	0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.



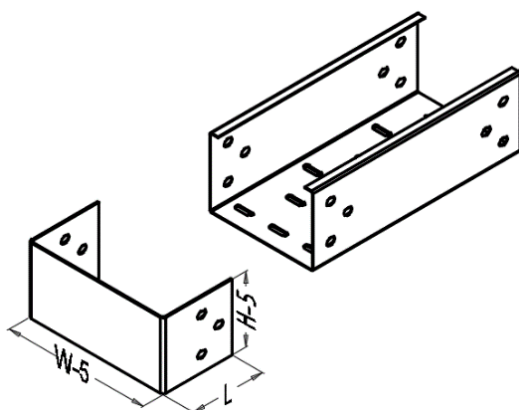
Giảm cấp bên phải - Right reducer

Giảm cấp bên phải - Right reducer				
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dài - Length (L)	Dày - Thickness (mm)
TRRR- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500 , 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200	300	0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.



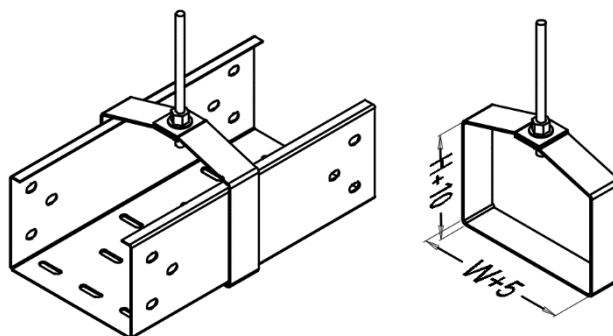
Tấm chắn cuối - End cap

Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dày - Thickness (mm)
TREC- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500, 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200	0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.

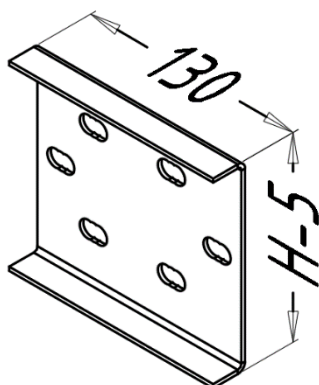


Lồng U treo tray-Tray hanger support

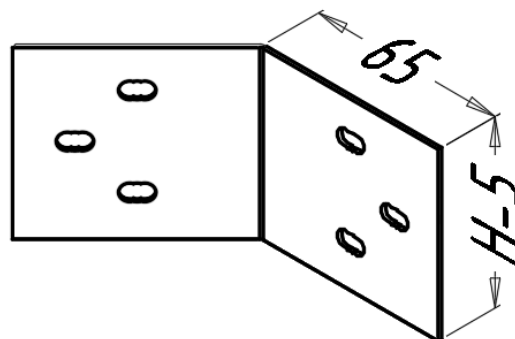
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dày - Thickness (mm)
TRHS- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500, 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200	0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.



**Tấm nối thẳng và ốc vít
Straight connector, bolt and nut:**



**Tấm nối góc và ốc vít
Straight corner, bolt and nut:**



HỆ THỐNG HỘ CÁP / CABLE TRUNKING SYSTEM

ĐẶC TÍNH TIÊU CHUẨN:

- Vật liệu: Tole đen, tole kẽm, nhôm, inox ...
- Bề mặt hoàn thiện: Sơn tĩnh điện, nhúng kẽm nóng
- Chiều dày tiêu chuẩn: 0.8mm÷3.0mm
- Chiều rộng tiêu chuẩn: 100mm - 1200mm
- Chiều cao tiêu chuẩn: 50÷200mm
- Chiều dài tiêu chuẩn: 2400mm, 3000mm
- Màu tiêu chuẩn: Màu xám, Màu cam

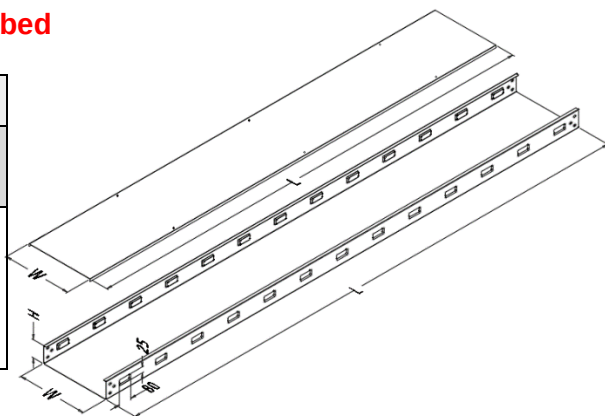
SPECIFICATION:

- Material: Mild steel sheet, galvanized, aluminum, stainless steel
- Surface finishing: Epoxy powder coated or hot dip galvanized.
- Thickness: 0.8mm÷3mm
- Dimension width: 100mm- 1200mm
- Standard height: 50mm, 100mm, 150mm, 200mm.
- Standard length: 2400mm, 3000mm
- Standard color: Beige, Orange

Hộp cáp thẳng dập gân - Straight Cable Trunking Ribbed

Máng cáp thẳng dập gân - straight cable trunking Ribbed

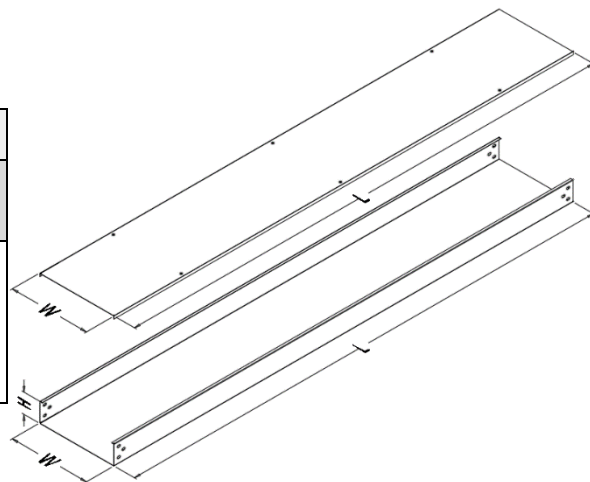
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dài - Length (L)	Dày - Thickness (mm)
TKS- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500, 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200	3000	0.8, 1.0, 1.2, 1.5.



Hộp cáp thẳng - Straight Cable Trunking

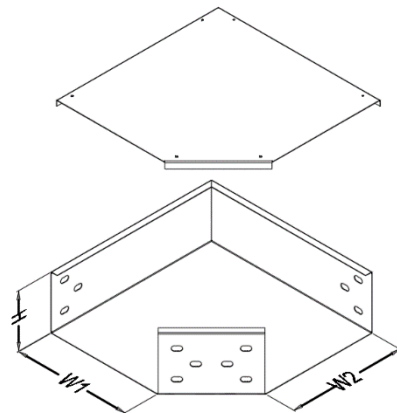
Máng cáp thẳng - straight cable trunking

Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dài - Length (L)	Dày - Thickness (mm)
TKS- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500, 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200	3000	0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0, 3.0



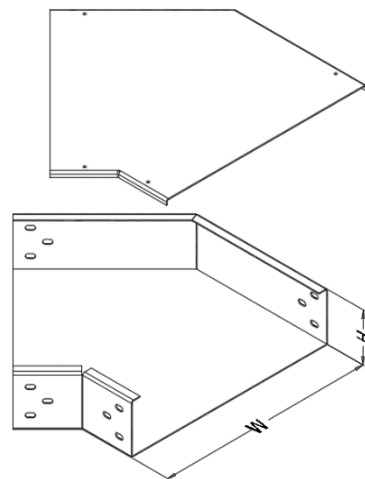
Co ngang 90° - 90° Elbow

Co ngang 90° - 90° Elbow				
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dài - Length (L)	Dày - Thickness (mm)
TKE- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500, 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200		0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.



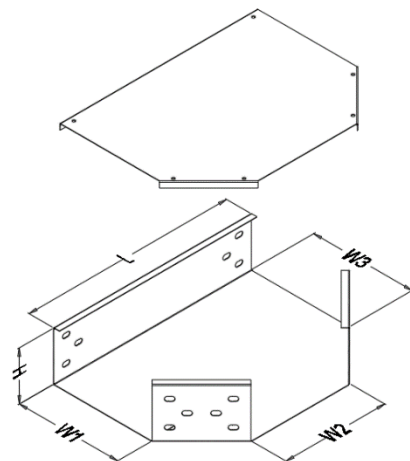
Co ngang 45° - 45° Elbow

Co ngang 45° - 45° Elbow				
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dài - Length (L)	Dày - Thickness (mm)
TKE45- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500 , 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200		0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.



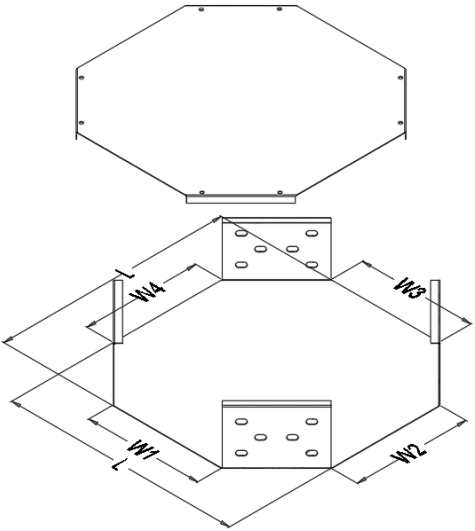
Tee rộng bằng nhau - Equal tee

Tee rộng bằng nhau - Equal tee				
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dài - Length (L)	Dày - Thickness (mm)
TKT- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500 , 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200	W2+200	0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.



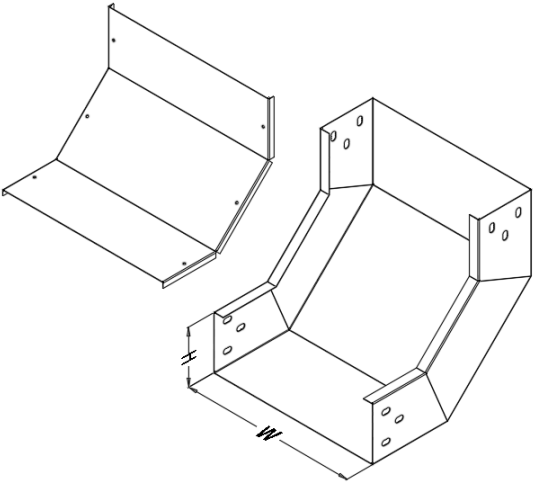
Ngã tư rộng bằng nhau - Equal Crosser

Tee rộng bằng nhau - Equal tee				
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dài - Lenght (L)	Dày - Thickness (mm)
TKC- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500 , 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200		0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.



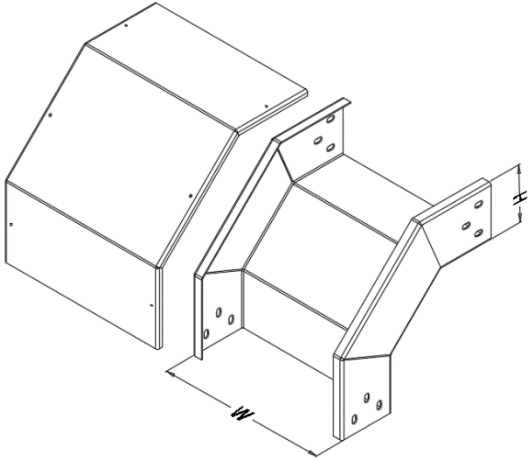
Co Đứng trong 90° - Internal riser

Co Đứng trong 90° - Internal riser				
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dài - Lenght (L)	Dày - Thickness (mm)
TRIR- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500 , 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200		0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.



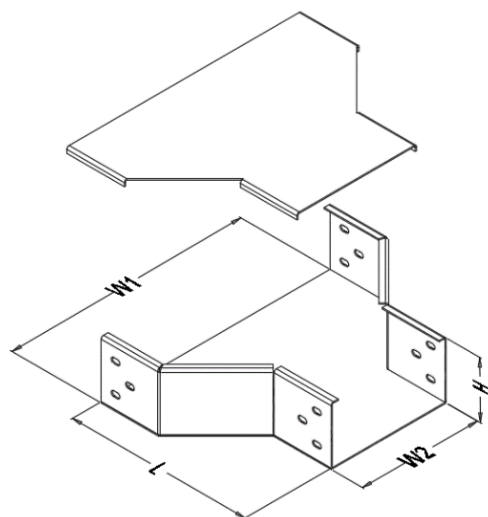
Co Đứng ngoài 90° - External riser

Co Đứng ngoài 90° - External riser				
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dài - Lenght (L)	Dày - Thickness (mm)
TRER- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500 , 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200		0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.



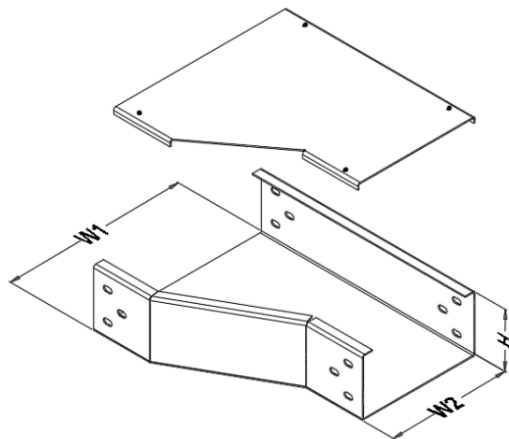
Giảm cấp hai bên - Offset reducer

Giảm cấp hai bên - Offset reducer				
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dài - Length (L)	Dày - Thickness (mm)
TRLR- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500 , 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200	300	0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.



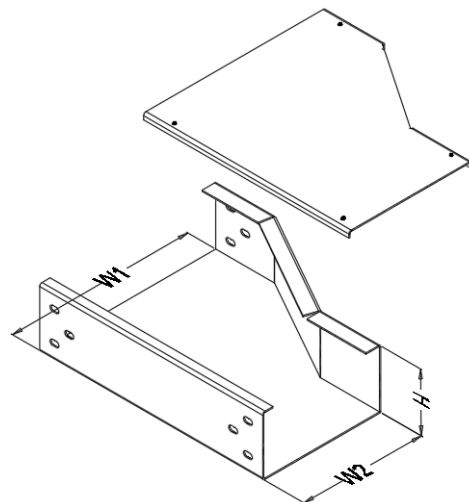
Giảm cấp bên trái - Left reducer

Giảm cấp bên trái - Left reducer				
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dài - Length (L)	Dày - Thickness (mm)
TRLR- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500 , 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200	300	0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.



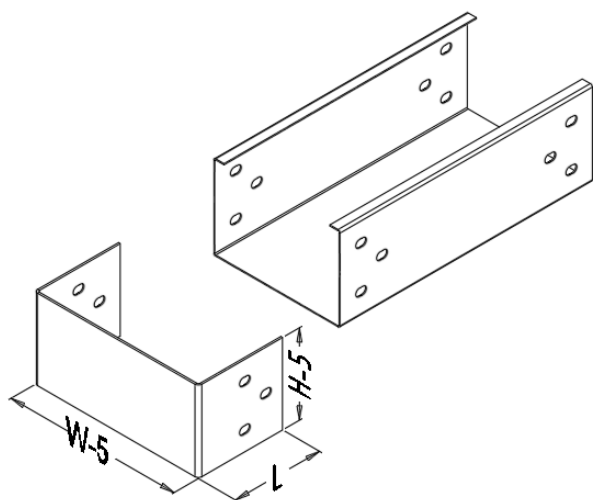
Giảm cấp bên phải - Right reducer

Giảm cấp bên phải - Right reducer				
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dài - Length (L)	Dày - Thickness (mm)
TRRR- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500 , 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200	300	0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.



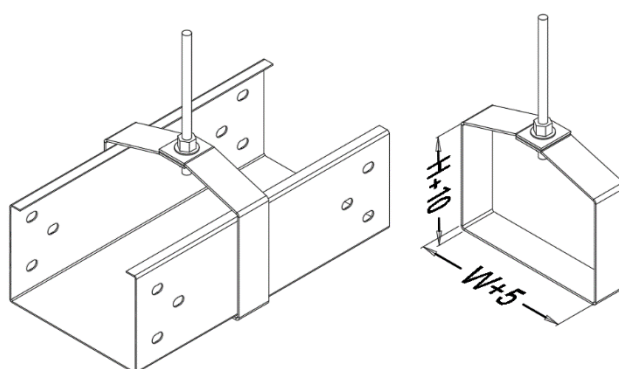
Tấm chắn cuối - End cap

Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dày - Thickness (mm)
TREC- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500, 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200	0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.

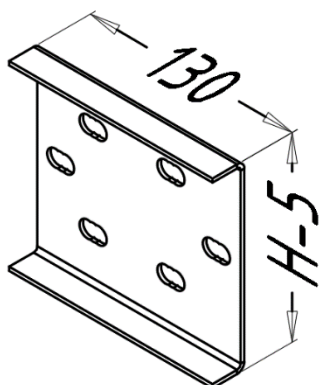


Lồng U treo tray-Tray hanger support

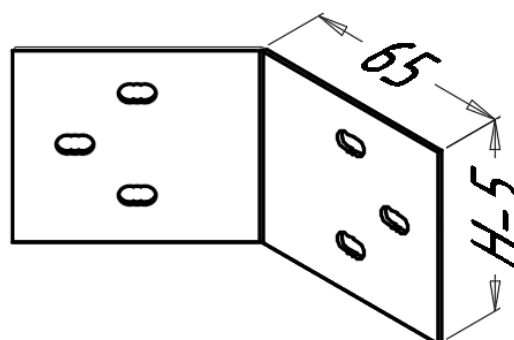
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dày - Thickness (mm)
TRHS- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500, 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200	0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.



**Tấm nối thẳng và ốc vít
Straight connector, bolt and nut:**



**Tấm nối góc và ốc vít
Straight corner, bolt and nut:**



HỆ THỐNG MÁNG LƯỚI / MESH TROUBLE SYSTEM

ĐẶC TÍNH TIÊU CHUẨN:

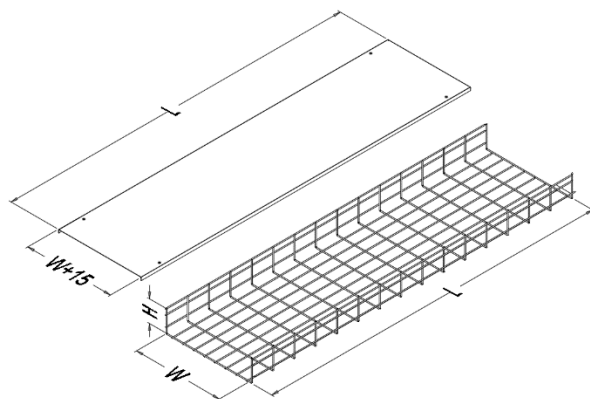
- Vật liệu: Thép tròn
- Bề mặt hoàn thiện: nhúng kẽm nóng
- Chiều dày tiêu chuẩn: 5mm
- Chiều rộng tiêu chuẩn: 100mm - 1200mm
- Chiều cao tiêu chuẩn: 50÷200mm
- Chiều dài tiêu chuẩn: 2400mm, 3000mm

SPECIFICATION:

- Material: Mild steel sheet,
- Surface finishing: hot dip galvanized.
- Thickness: 5mm
- Dimension width: 100mm- 1200mm
- Standard height: 50mm, 100mm, 150mm, 200mm.
- Standard length: 2400mm, 3000mm

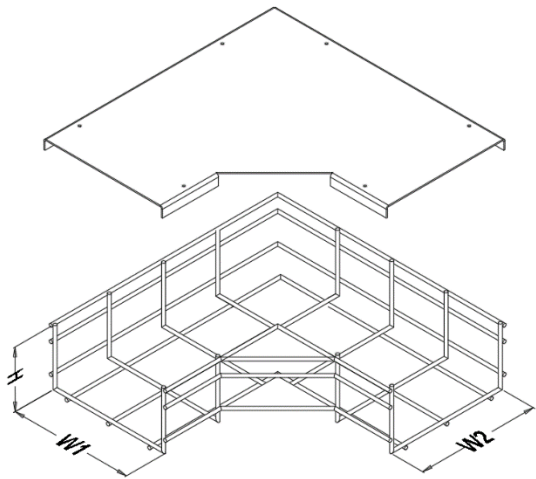
Máng lưới thẳng- Straight mesh system

Máng lưới thẳng - straight mesh system				
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dài - Length (L)	Dày - Thickness (mm)
MTS- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500, 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200	3000	0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.



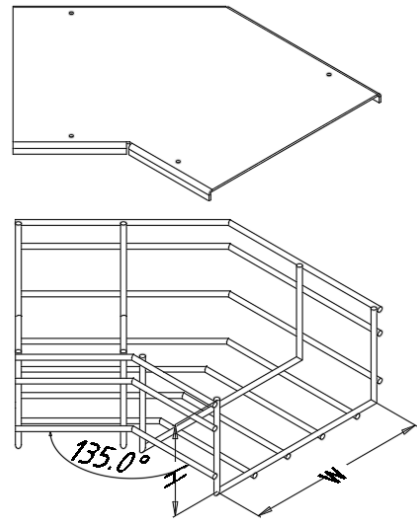
Co ngang 90° - 90° Elbow

Co ngang 90° - 90° Elbow				
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dài - Length (L)	Dày - Thickness (mm)
MTE- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500, 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200		0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.



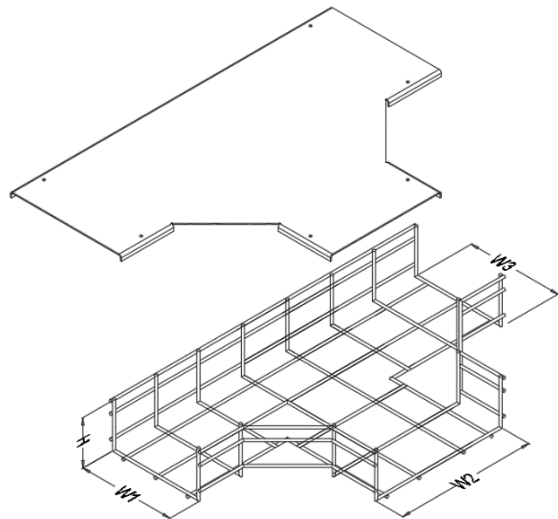
Co ngang 45° - 45° Elbow

Co ngang 45° - 45° Elbow				
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dài - Length (L)	Dày - Thickness (mm)
MTE45- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500, 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200		0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.



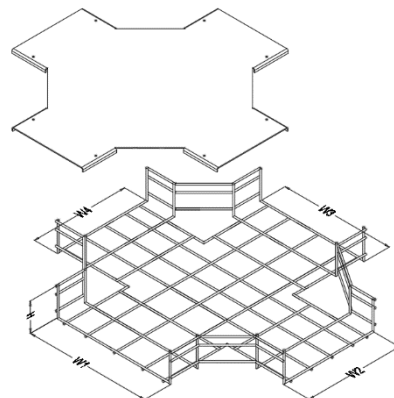
Tee rộng bằng nhau - Equal tee

Tee rộng bằng nhau - Equal tee				
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dài - Length (L)	Dày - Thickness (mm)
MTT- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500, 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200	W2+200	0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.



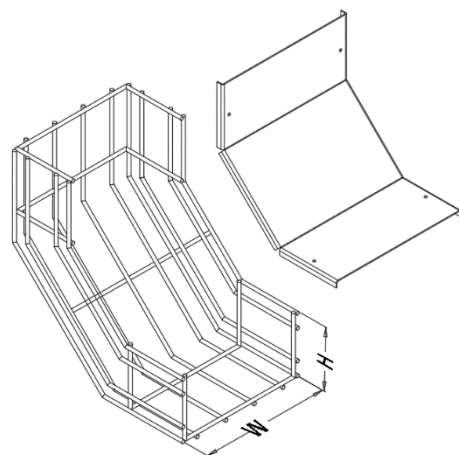
Ngã tư rộng bằng nhau - Equal Crosser

Tee rộng bằng nhau - Equal tee				
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dài - Length (L)	Dày - Thickness (mm)
MTC- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500 , 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200		0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.



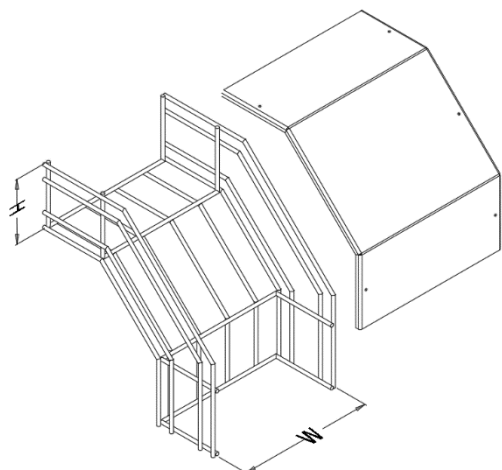
Co Đứng trong 90° - Internal riser

Co Đứng trong 90° - Internal riser				
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dài - Length (L)	Dày - Thickness (mm)
MTIR- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500 , 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200		0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.



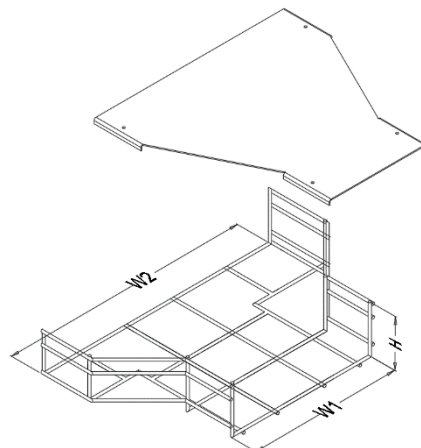
Co Đứng ngoài 90° - External riser

Co Đứng ngoài 90° - External riser				
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dài - Length (L)	Dày - Thickness (mm)
MTER- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500 , 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200		0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.



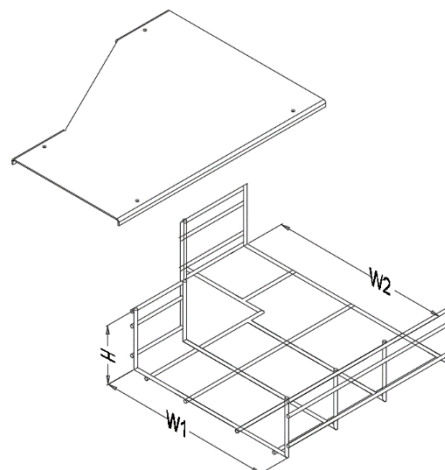
Giảm cấp hai bên - Offset reducer

Giảm cấp hai bên - Offset reducer				
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dài - Length (L)	Dày - Thickness (mm)
MTLR- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500 , 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200	300	0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.



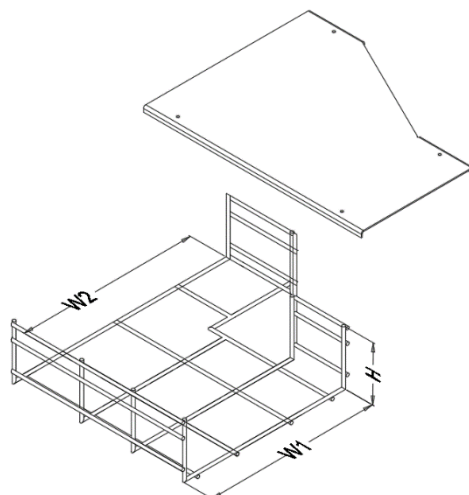
Giảm cấp bên trái - Left reducer

Giảm cấp bên trái - Left reducer				
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dài - Length (L)	Dày - Thickness (mm)
MTLR- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500 , 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200	300	0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.



Giảm cấp bên phải - Right reducer

Giảm cấp bên phải - Right reducer				
Mã số Catalog Code	Rộng - Width (W1=W2)	Cao - Height (H)	Dài - Length (L)	Dày - Thickness (mm)
MTRR- WxHxT	50,75,100,150, 200,300,400,500 , 600,700, 800, 900,1000	50, 75, 100, 150, 200	300	0.8, 1.0, 1.2, 1.5, 2.0 2.5, 3.



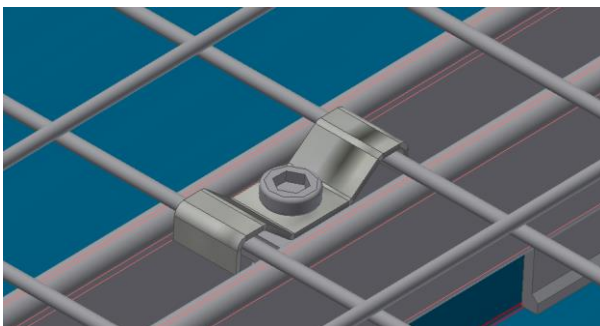
Phụ kiện máng lưới - Mesh trough accessories

1. Tấm nối thẳng và ốc vít Mesh connector, bolt and nut:



- Công dụng: liên kết máng lưới thẳng nối tiếp và các phụ kiện cơ với nhau.
- Uses: connecting straight mesh troughs in series and contraction accessories together.

2. kẹp lưới và ốc vít Mesh Clamp, bolt and nut:



- Công dụng: liên kết máng lưới thẳng và các phụ kiện cơ cố định vào mái tôn
- Uses: connect straight mesh troughs and fixed accessories to corrugated iron roofs

Địa chỉ : 406 Đường Hà Duy Phiên, Bình Mỹ, H. Củ Chi,
Tp.HCM
SĐT:0908855090

